

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

| <b>MỤC LỤC</b>                              | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                   | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc               | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                   | 4 - 5        |
| Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính             | 6 - 14       |
| Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính | 15 - 31      |

## **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

### **THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

#### **Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh**

Số 4104000006 ngày 31 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 4104000006 cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006.

#### **Giấy phép thành lập và hoạt động**

Số 06/GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 26/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 7 năm 2017.

#### **Hội đồng Thành viên**

|                         |                                          |
|-------------------------|------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đức Thái Hân | Chủ tịch<br>(Bổ nhiệm ngày 19/5/2017)    |
| Ông Adrew Colin Vallis  | Thành viên<br>(Từ nhiệm ngày 24/11/2017) |
|                         | Thành viên<br>(Bổ nhiệm ngày 19/5/2017)  |
|                         | Chủ tịch<br>(Từ nhiệm ngày 19/5/2017)    |
| Ông Trần Trọng Kiên     | Thành viên                               |
| Ông Từ Tiến Phát        | Thành viên                               |
| Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên | Thành viên                               |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Trịnh Thanh Căn | Tổng Giám đốc     |
| Ông Diệp Thế Anh    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Duy Khoa | Phó Tổng Giám đốc |

#### **Người đại diện theo pháp luật**

|                         |                                                           |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đức Thái Hân | Chủ tịch Hội đồng Thành viên<br>(Bổ nhiệm ngày 11/7/2017) |
| Ông Adrew Colin Vallis  | Chủ tịch Hội đồng Thành viên<br>(Từ nhiệm ngày 11/7/2017) |

#### **Trụ sở chính**

41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### **Chi nhánh Chợ Lớn**

747 Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### **Chi nhánh Trương Định**

107N Trương Định, Phường 6, Quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP  
(tiếp theo)**

|                                  |                                                                                                       |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Phòng giao dịch Bàu Cát</b>   | 253-255-257 Nguyễn Hồng Đào, Phường 14,<br>Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam             |
| <b>Phòng giao dịch Minh Khai</b> | 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3,<br>Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                        |
| <b>Chi nhánh Hà Nội</b>          | 10 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh,<br>Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               |
| <b>Chi nhánh Hải Phòng</b>       | 15 Hoàng Diệu, Quận Hồng Bàng<br>Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                                        |
| <b>Chi nhánh Đà Nẵng</b>         | Lầu 4, Tòa nhà 218 Bạch Đằng,<br>Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu<br>Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam      |
| <b>Chi nhánh Khánh Hòa</b>       | 80 Quang Trung, Phường Lộc Thọ,<br>Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam                      |
| <b>Chi nhánh Vũng Tàu</b>        | 111 Hoàng Hoa Thám, Phường 2,<br>Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam                 |
| <b>Chi nhánh Cần Thơ</b>         | 17 – 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Tân An,<br>Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam              |
| <b>Chi nhánh Đồng Nai</b>        | Lầu 4, 220 Hà Huy Giáp, Khu phố 1, Phường Quyết<br>Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam |
| <b>Công ty Kiểm toán</b>         | Công ty TNHH PwC (Việt Nam)                                                                           |

## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 ("Báo cáo") phù hợp với Thông tư 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 87/2017/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam. Trong việc lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán; và
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập Báo cáo tuân thủ theo cơ sở lập và các chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được trình bày ở Thuyết minh số 2 và số 3 của Báo cáo. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo từ trang 8 đến 31. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với Thông tư 87/2017/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Thanh Cần  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 2 năm 2018

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được lập và trình bày phù hợp với Thông tư 87 và Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8579  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2018



Nguyễn Thị Cẩm Nhung  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2636-2018-006-1



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 28 tháng 2 năm 2018. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này bao gồm: báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu từ trang 6 đến trang 31.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 phù hợp với Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành ("Thông tư 87") quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
Số Công văn:

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2018

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

**Kế toán trưởng**



Nguyễn Phương Quang

**Trưởng bộ phận**  
**kiểm soát nội bộ**



Đỗ Thị Ngọc Hạnh

**Tổng Giám đốc**



Trịnh Thanh Cẩn



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB****BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017****I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

| TT        | NỘI DUNG                                                                              | Vốn khả dụng      |                |                          |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|--------------------------|
|           |                                                                                       | Vốn khả dụng      | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm          |
|           |                                                                                       | (1)               | (2)            | (3)                      |
| <b>A</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                                                 |                   |                |                          |
| 1         | Vốn góp của chủ sở hữu                                                                | 1.500.000.000.000 |                |                          |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần                                                                  | -                 |                |                          |
| 3         | Cổ phiếu quỹ                                                                          | -                 |                |                          |
| 4         | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn                                       | -                 |                |                          |
| 5         | Vốn khác của chủ sở hữu                                                               | -                 |                |                          |
| 6         | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý                                       | -                 |                |                          |
| 7         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                                        | 101.673.576.837   |                |                          |
| 8         | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                                            | 122.295.977.719   |                |                          |
| 9         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                         | -                 |                |                          |
| 10        | Lợi nhuận chưa phân phối                                                              | 134.111.081.919   |                |                          |
| 11        | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản                                               | 89.250.752.674    |                |                          |
| 12        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định                                               | -                 |                |                          |
| 13        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                            | -                 |                |                          |
| 14        | Các khoản nợ có thể chuyển đổi                                                        |                   |                | -                        |
| 15        | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính | -                 | 49.385.408.176 | 14.693.658.064           |
| 16        | Vốn khác (nếu có)                                                                     | -                 |                |                          |
| <b>1A</b> | <b>Tổng</b>                                                                           |                   |                | <b>1.912.639.639.037</b> |

Các thuyết minh từ trang 15 đến 31 là một phần cấu thành của Báo cáo này.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)**

| TT        | NỘI DUNG                                                                                                              | Vốn khả dụng        |                        |                        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
|           |                                                                                                                       | Vốn khả dụng<br>(1) | Khoản giảm trừ<br>(2)  | Khoản tăng thêm<br>(3) |
| <b>B</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                                                                                               |                     |                        |                        |
| <b>I</b>  | <b>Tài sản tài chính</b>                                                                                              |                     |                        |                        |
| 1         | Tiền và các khoản tương đương tiền                                                                                    |                     |                        |                        |
| 2         | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                               |                     |                        |                        |
|           | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                               |                     |                        |                        |
|           | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                           |                     | 158.659.341.519        |                        |
| 3         | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                       |                     |                        |                        |
|           | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                               |                     |                        |                        |
|           | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                           |                     | -                      |                        |
| 4         | Các khoản cho vay                                                                                                     |                     |                        |                        |
| 5         | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                                               |                     |                        |                        |
|           | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                               |                     |                        |                        |
|           | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                           |                     | -                      |                        |
| 6         | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp                                                   |                     |                        |                        |
| 7         | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính, Phải thu và dự thu có tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) |                     |                        |                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |                     |                        |                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |                     | 50.000                 |                        |
| 8         | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết                                                                             |                     |                        |                        |
| 9         | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm                             |                     |                        |                        |
|           | - Chứng quyền có bảo đảm                                                                                              |                     | -                      |                        |
| 10        | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                                                                     |                     |                        |                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |                     |                        |                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |                     | -                      |                        |
| 11        | Phải thu nội bộ                                                                                                       |                     |                        |                        |
|           | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                                 |                     |                        |                        |
|           | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                         |                     | -                      |                        |
| 12        | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                                                                                 |                     |                        |                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |                     |                        |                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |                     | -                      |                        |
| 13        | Các khoản phải thu khác                                                                                               |                     |                        |                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |                     |                        |                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |                     | 3.758.864              |                        |
| 14        | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                                                                          |                     |                        |                        |
| <b>II</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                                                                          |                     | <b>3.545.210.395</b>   |                        |
| 1         | Tạm ứng                                                                                                               |                     |                        |                        |
|           | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống                                                           |                     |                        |                        |
|           | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày                                                                   |                     | 15.000.000             |                        |
| 2         | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ                                                                                     |                     |                        |                        |
| 3         | Chi phí trả trước ngắn hạn                                                                                            |                     | 2.933.361.162          |                        |
| 4         | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                                            |                     |                        |                        |
| 5         | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                                                                   |                     | 58.869.783             |                        |
| 6         | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                                                                              |                     |                        |                        |
| 7         | Tài sản ngắn hạn khác                                                                                                 |                     | 537.979.450            |                        |
| 8         | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                                                                       |                     |                        |                        |
| <b>1B</b> | <b>Tổng</b>                                                                                                           |                     | <b>162.208.360.778</b> |                        |

Các thuyết minh từ trang 15 đến 31 là một phần cấu thành của Báo cáo này.



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**I. BẢNG TÌNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)**

| TT                                                                                                                                                                                                   | NỘI DUNG | Vốn khả dụng |                |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|----------------|--------------------------|
|                                                                                                                                                                                                      |          | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm          |
|                                                                                                                                                                                                      |          | (1)          | (2)            | (3)                      |
| <b>C Tài sản dài hạn</b>                                                                                                                                                                             |          |              |                |                          |
| <b>I Tài sản tài chính dài hạn</b>                                                                                                                                                                   |          |              |                |                          |
| 1 Các khoản phải thu dài hạn                                                                                                                                                                         |          |              | -              |                          |
| 2 Các khoản đầu tư                                                                                                                                                                                   |          |              |                |                          |
| 2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                                                                                                                        |          |              |                |                          |
| - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                                                                                                              |          |              |                |                          |
| - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                                                                                                          |          |              | -              |                          |
| 2.2 Đầu tư vào công ty con                                                                                                                                                                           |          |              | 50.000.000.000 |                          |
| 2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                                                                                                                                                          |          |              | -              |                          |
| 2.4 Đầu tư dài hạn khác                                                                                                                                                                              |          |              | -              |                          |
| <b>II Tài sản cố định</b>                                                                                                                                                                            |          |              | 69.319.920.181 |                          |
| <b>III Bất động sản đầu tư</b>                                                                                                                                                                       |          |              | -              |                          |
| <b>IV Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                                                                                                                            |          |              | -              |                          |
| <b>V Tài sản dài hạn khác</b>                                                                                                                                                                        |          |              |                |                          |
| 1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                                                                                                          |          |              | 579.092.000    |                          |
| 2 Chi phí trả trước dài hạn                                                                                                                                                                          |          |              | 6.414.136.028  |                          |
| 3 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                                                                                                                                                     |          |              | 17.603.329.563 |                          |
| 4 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                                                                                                                                                                     |          |              | 20.000.000.000 |                          |
| 5 Tài sản dài hạn khác                                                                                                                                                                               |          |              | -              |                          |
| <b>VI Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>                                                                                                                                                  |          |              |                |                          |
| Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 |          |              | -              |                          |
| <b>1C Tổng</b>                                                                                                                                                                                       |          |              |                | <b>163.916.477.772</b>   |
| <b>D Tài khoản ký quỹ đảm bảo</b>                                                                                                                                                                    |          |              |                |                          |
| 1 Giá trị ký quỹ                                                                                                                                                                                     |          |              |                |                          |
| 1.1 Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)                                                                           |          |              | -              |                          |
| 1.2 Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)                                        |          |              | -              |                          |
| 1.3 Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm                                                                                         |          |              | -              |                          |
| 2 Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày                                                                                                                 |          |              | -              |                          |
| <b>1D Tổng</b>                                                                                                                                                                                       |          |              |                | <b>-</b>                 |
| <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b>                                                                                                                                                                    |          |              |                | <b>1.586.514.800.487</b> |

Các thuyết minh từ trang 15 đến 31 là một phần cấu thành của Báo cáo này.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

**A GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

| Các hạng mục đầu tư                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro   | Giá trị rủi ro        |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------------|
|                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | (1)              | (2)             | (3)=(1) x (2)         |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                 | -                     |
| 1                                                                        | Tiền (VND)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                | 210.167.830.562 | -                     |
| 2                                                                        | Các khoản tương đương tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                | 70.000.000.000  | -                     |
| 3                                                                        | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi                                                                                                                                                                                                                                    | 0                | -               | -                     |
| <b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                 | -                     |
| 4                                                                        | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                | -               | -                     |
| 5                                                                        | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định                                                                                                                                                                                                                                                                            | -                | -               | -                     |
| 5.1                                                                      | Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD | 3                | -               | -                     |
| <b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                 | -                     |
| 6                                                                        | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                             | 6                | -               | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                | 10               | -               | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                | 15               | -               | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                       | 20               | -               | -                     |
| 7                                                                        | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                       | 25               | -               | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                          | 30               | -               | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                          | 35               | -               | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                 | 40               | -               | -                     |
| <b>IV. Cổ phiếu</b>                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                 | <b>28.563.690.364</b> |
| 8                                                                        | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở                                                                                                                                                                                    | 10               | 44.476.803.310  | 4.447.680.331         |
| 9                                                                        | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                                                                                                                                                                     | 15               | 188.406.700     | 28.261.005            |
| 10                                                                       | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom                                                                                                                                                                                                        | 20               | 9.383.878.800   | 1.876.775.760         |
| 11                                                                       | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)                                                                                                                                         | 30               | 27.755.185.100  | 8.326.555.530         |
| 12                                                                       | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 50               | 27.768.835.476  | 13.884.417.738        |
| <b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                 | <b>161.800.000</b>    |
| 13                                                                       | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng                                                                                                                                                                                                                                                       | 10               | 1.618.000.000   | 161.800.000           |
| 14                                                                       | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ                                                                                                                                                                                                                                                                  | 30               | -               | -                     |

Các thuyết minh từ trang 15 đến 31 là một phần cấu thành của Báo cáo này

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)**

**A GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                       | Hệ số<br>rủi ro<br>(%) | Quy mô rủi ro        | Giá trị rủi ro        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                       | (1)                    | (2)                  | (3)=(1) x (2)         |
| <b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                       |                        |                      | -                     |
| 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch                                                                                                                                    | 40                     | -                    | -                     |
| 16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch                                                                                                                            | 50                     | -                    | -                     |
| <b>VII. Chứng khoán phải sinh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                       |                        |                      | -                     |
| 17                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu                                                                                                                                    | 8                      | -                    | -                     |
| Cách tính:<br>Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán).<br>Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở. |                                                                                                                                                                       |                        |                      |                       |
| 18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ                                                                                                                               | 3                      | -                    | -                     |
| Cách tính:<br>Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán).<br>Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở. |                                                                                                                                                                       |                        |                      |                       |
| <b>VIII. Chứng khoán khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                       |                        |                      | -                     |
| 19                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác                                                                                                                    | 80                     | -                    | -                     |
| 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn                                                                                               | 25                     | -                    | -                     |
| 21                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn                                                                                     | 100                    | -                    | -                     |
| 22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                   | 8                      | -                    | -                     |
| 23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                                                  | 10                     | -                    | -                     |
| 24                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành                                                                                                               |                        | -                    | -                     |
| Cách tính:<br>Giá trị rủi ro = $(P_c \times Q_c \times k - P_r \times Q_r) \times R - MD$                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                       |                        |                      |                       |
| 25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi) |                        | -                    | -                     |
| 26                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm       |                        | -                    | -                     |
| <b>IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                       |                        |                      | -                     |
| <i>(được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                       |                        |                      |                       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>Mã chứng khoán</b>                                                                                                                                                 | <b>Mức tăng thêm</b>   | <b>Quy mô rủi ro</b> | <b>Giá trị rủi ro</b> |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | -                                                                                                                                                                     | -                      | -                    | -                     |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                       |                        |                      | <b>28.725.490.364</b> |

Các thuyết minh từ trang 15 đến 31 là một phần cấu thành của Báo cáo này.



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)**

**B GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN**

|                                                  | (Đơn vị tính: đồng)    |
|--------------------------------------------------|------------------------|
|                                                  | Giá trị rủi ro         |
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 1) | 5.826.371.272          |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 2)   | 98.753.707.140         |
| Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 3)                 | -                      |
| <b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán</b>            | <b>104.580.078.412</b> |

**1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán**

| Hệ số rủi ro (%)                             |                                                                                                                                                                                                    | Giá trị rủi ro (VND) |             |      |      |               |               | Tổng giá trị<br>rủi ro |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|------|------|---------------|---------------|------------------------|
|                                              |                                                                                                                                                                                                    | 0%                   | 0,8%        | 3,2% | 4,8% | 6%            | 8%            |                        |
| Loại hình giao dịch                          |                                                                                                                                                                                                    | (1)                  | (2)         | (3)  | (4)  | (5)           | (6)           |                        |
| 1                                            | Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác | -                    | 187.714.976 | -    | -    | 4.204.063.333 | 1.434.592.963 | 5.826.371.272          |
| 2                                            | Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                  | -                    | -           | -    | -    | -             | -             | -                      |
| 3                                            | Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                      | -                    | -           | -    | -    | -             | -             | -                      |
| 4                                            | Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                          | -                    | -           | -    | -    | -             | -             | -                      |
| 5                                            | Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                          | -                    | -           | -    | -    | -             | -             | -                      |
| <b>TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN</b> |                                                                                                                                                                                                    |                      |             |      |      |               |               | <b>5.826.371.272</b>   |

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

| TT  | Đối tác thanh toán cho Công ty                                                                                                                                                                                      | Hệ số rủi ro<br>thanh toán |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| (1) | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;                                        | 0%                         |
| (2) | Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán                                                                                                                                                              | 0,8%                       |
| (3) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán   | 3,2%                       |
| (4) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty | 4,8%                       |
| (5) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam                                                                                                             | 6%                         |
| (6) | Các tổ chức, cá nhân khác                                                                                                                                                                                           | 8%                         |

Các thuyết minh từ trang 15 đến 31 là một phần cấu thành của Báo cáo này.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB****BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017****II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)****B GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)****2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán**

| TT                                         | Thời gian quá hạn                                                  | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro  | Giá trị rủi ro        |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|-----------------------|
|                                            | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16               | 2.100.669      | 336.107               |
|                                            | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32               | -              | -                     |
|                                            | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48               | 461.233        | 221.392               |
|                                            | Từ 60 ngày trở đi                                                  | 100              | 98.753.149.641 | 98.753.149.641        |
| <b>TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN</b> |                                                                    |                  |                | <b>98.753.707.140</b> |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

**3. Rủi ro tăng thêm**

| TT                           | Chi tiết tới từng đối tác | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|------------------------------|---------------------------|------------------|---------------|----------------|
| <b>TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM</b> |                           |                  |               | <b>-</b>       |

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)**

**C GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG**

|                                                    | <b>Chi tiêu</b>                                                                 | <b>Giá trị</b>        |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| I                                                  | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2017 | 317.572.515.616       |
| II                                                 | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí ( <i>Thuyết minh 1</i> )                   | (27.285.862.487)      |
| III                                                | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)                                    | 344.858.378.103       |
| IV                                                 | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)                                | 86.214.594.526        |
| V                                                  | 20% Vốn pháp định của công ty chứng khoán                                       | 60.000.000.000        |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max (IV, V))</b> |                                                                                 | <b>86.214.594.526</b> |

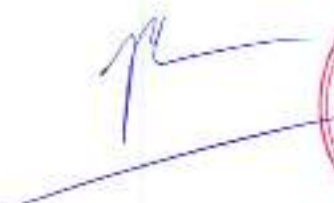
| <b>1. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b> |                                                                               | <b>Giá trị</b>          |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|                                                |                                                                               |                         |
|                                                | Chi phí khấu hao                                                              | 14.471.068.820          |
|                                                | Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | (40.953.880.830)        |
|                                                | Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn             | (787.620.477)           |
|                                                | Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                        | (15.430.000)            |
|                                                | Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác           | -                       |
|                                                | Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn                 | -                       |
|                                                | <b>Tổng các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>                              | <b>(27.285.862.487)</b> |

**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

| <b>TT</b> | <b>Các chỉ tiêu</b>                  | <b>Giá trị rủi ro/<br/>vốn khả dụng</b> |
|-----------|--------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1         | Tổng giá trị rủi ro thị trường       | 28.725.490.364                          |
| 2         | Tổng giá trị rủi ro thanh toán       | 104.580.078.412                         |
| 3         | Tổng giá trị rủi ro hoạt động        | 86.214.594.526                          |
| 4         | <b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b> | <b>219.520.163.302</b>                  |
| 5         | <b>Vốn khả dụng</b>                  | <b>1.586.514.800.487</b>                |
| 6         | <b>Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)</b>    | <b>722,72%</b>                          |



Nguyễn Phương Quang  
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Ngọc Hạnh  
Trưởng bộ phận  
kiểm soát nội bộ




Trịnh Thanh Cần  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 15 đến 31 là một phần cấu thành của Báo cáo này.



## **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

#### **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000006. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cho vay ký quỹ và lưu ký chứng khoán.

Công ty là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Á Châu ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 265 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 243 nhân viên).

#### **2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

##### **2.1 Văn bản pháp quy và các diễn giải được áp dụng**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 ("Báo cáo") được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 87/2017/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

##### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo**

Đơn vị sử dụng trong Báo cáo là tiền Đồng Việt Nam và được trình bày trên Báo cáo theo Đồng Việt Nam ("Đồng" hoặc "VND").

#### **3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU**

##### **3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.



## **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

## **3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **3.2 Vốn khả dụng**

Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, bao gồm:

- a) Vốn góp của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- b) Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- c) Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn (đối với công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- d) Vốn khác của chủ sở hữu;
- đ) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- e) Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- g) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- h) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- i) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- j) Lợi nhuận chưa phân phối;
- k) Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- l) Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- m) Các khoản giảm trừ theo quy định tại mục 3.2.1;
- n) Các khoản tăng thêm theo quy định tại mục 3.2.2;
- o) Vốn khác (nếu có).

#### **3.2.1 Các khoản giảm trừ**

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm trừ bởi các khoản mục sau:

- a) Cổ phiếu quỹ (nếu có);
- b) Giá trị ký quỹ, bao gồm:
  - Giá trị bằng tiền, chứng khoán mà Công ty đóng góp vào quỹ bù trừ của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam;
  - Giá trị bằng tiền, chứng khoán mà Công ty ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh, tạo lập thị trường đối với chứng khoán phái sinh;
  - Các khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng trong trường hợp Công ty phát hành chứng quyền có bảo đảm. Nếu Công ty có tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm thì giá trị giảm trừ là giá trị nhỏ nhất của (i) giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và (ii) giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo quy định của Thông tư 87/2017/TT-BTC;
- c) Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày. Giá trị tài sản được xác định theo quy định của Thông tư 87/2017/TT-BTC;
- d) Nhóm chứng khoán bị loại khỏi vốn khả dụng, bao gồm:
  - Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty bao gồm: (i) công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty và (ii) công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty.
  - Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán.

## **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

## **3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **3.2 Vốn khả dụng (tiếp theo)**

#### **3.2.1 Các khoản giảm trừ (tiếp theo)**

- e) Toàn bộ phần giá trị giảm đi so với giá thị trường xác định theo Thông tư 87/2017/TT-BTC của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ, ngoại trừ nhóm chứng khoán bị loại khỏi vốn khả dụng;
- f) Các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên chín mươi (90) ngày;
- g) Các khoản bị ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc bị từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán/soát xét.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của chính Công ty, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của (i) giá trị thị trường của tài sản đó xác định theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, (ii) giá trị sổ sách và (iii) giá trị còn lại của nghĩa vụ;
- Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của (i) giá trị tài sản bảo đảm xác định theo Thông tư 87/2017/TT-BTC và (ii) giá trị sổ sách.

Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty không phải tính giá trị các loại rủi ro đối với các chỉ tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

#### **3.2.2 Các khoản tăng thêm**

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu, bởi giá trị của các khoản mục sau:

- a) Toàn bộ phần giá trị tăng thêm so với giá thị trường xác định theo Thông tư 87/2017/TT-BTC của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ, ngoại trừ nhóm chứng khoán bị loại khỏi vốn khả dụng nêu tại mục 3.2.1;
- b) Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu

Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu thuộc một trong hai nhóm sau và thỏa mãn tất cả các điều kiện liệt kê dưới đây:

- Trái phiếu chuyển đổi (trừ cấu phần vốn đã được tính vào vốn khả dụng), cổ phiếu ưu đãi có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (5) năm; hoặc
- Công cụ nợ mà trong mọi trường hợp, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác và có kỳ hạn ban đầu tối thiểu mười (10) năm.



## **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

## **3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **3.2 Vốn khả dụng (tiếp theo)**

#### **3.2.2 Các khoản tăng thêm (tiếp theo)**

##### **b) Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Các điều kiện để các khoản nợ được xem là có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Không được bảo đảm bằng tài sản của chính Công ty;
- Công ty chỉ được mua lại trước thời hạn theo đề nghị của người sở hữu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định của Thông tư 87/2017/TT-BTC;
- Công ty được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
- Trong trường hợp Công ty giải thể, người sở hữu chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác;
- Việc điều chỉnh tăng lãi suất, kể cả việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau năm (05) năm kể từ ngày phát hành và được điều chỉnh một (01) lần trong suốt thời hạn trước khi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;
- Khoản nợ đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng theo quy định của Thông tư 87/2017/TT-BTC.

Khi xác định giá trị các khoản tăng thêm vào vốn khả dụng từ các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu này, Công ty phải tính giảm dần theo nguyên tắc sau:

- Trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm;
- Trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, Công ty khấu trừ tiếp 25% giá trị còn lại sau khi đã khấu trừ 20% giá trị ban đầu.

### **3.3 Giá trị rủi ro thị trường**

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi.

Kết thúc ngày giao dịch, Công ty phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với các nhóm tài sản sau đây:

- Nhóm 1: Nhóm tài sản tính rủi ro trên vị thế ròng;
- Nhóm 2: Chứng khoán mà Công ty bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành;
- Nhóm 3: Chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành do Công ty phát hành;
- Nhóm 4: Hợp đồng tương lai



## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

## 3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### 3.3.1 Nhóm tài sản tính rủi ro trên vị thế ròng

##### a) Phạm vi áp dụng

Nhóm tài sản này bao gồm:

- Chứng khoán trên tài khoản tự doanh không bao gồm số lượng chứng quyền có bảo đảm không phát hành hết (đối với công ty chứng khoán), tài khoản giao dịch chứng khoán (đối với công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán không có nghiệp vụ tự doanh), chứng khoán ủy thác, chứng khoán đầu tư khác. Các chứng khoán trên bao gồm cả số chứng khoán trong quá trình nhận chuyển giao từ bên bán;
- Chứng khoán nhận hỗ trợ từ các cá nhân, tổ chức khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chứng khoán đi vay cho bản thân Công ty, chứng khoán đi vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức khác;
- Chứng khoán của khách hàng mà Công ty nhận làm tài sản bảo đảm, sau đó được Công ty sử dụng hoặc cho một bên thứ ba vay phù hợp với quy định của pháp luật;
- Tiền, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, các loại giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Công ty;
- Chứng khoán mà Công ty bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ sau ngày cuối cùng phải thanh toán cho tổ chức phát hành.

Nhóm tài sản này không bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ
- Nhóm chứng khoán bị loại khỏi vốn khả dụng nêu tại mục 3.2.1;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai;
- Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

##### b) Phương pháp tính giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng đối với một chứng khoán x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó:

- Vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập Báo cáo, sau khi đã điều chỉnh như sau:
  - Giảm số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai;
  - Tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.
- Nguyên tắc xác định giá tài sản được trình bày tại mục 3.3.5.
- Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho chi tiết cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC và được trình bày tại phần A của Bảng tính giá trị rủi ro trong Báo cáo.

## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

## 3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### 3.3.1 Nhóm tài sản tính rủi ro trên vị thế ròng (tiếp theo)

##### c) Giá trị rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản phải được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá phải được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

#### 3.3.2 Chứng khoán mà Công ty phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành

Giá trị rủi ro thị trường của nhóm tài sản này được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = (Q_0 \times P_0 - V_c) \times R \times \left( r + \frac{(P_0 - P_1)}{P_0} \times 100\% \right)$$

Trong đó:

- $Q_0$  là số chứng khoán còn lại chưa phân phối hoặc đã phân phối nhưng chưa nhận thanh toán;
- $P_0$  là giá bảo lãnh phát hành;
- $V_c$  là giá trị tài sản bảo đảm (nếu có), Giá trị tài sản bảo đảm xác định theo quy định của Thông tư 87/2017/TT-BTC;
- $R$  là hệ số rủi ro phát hành. Hệ số rủi ro phát hành được xác định căn cứ vào khoảng thời gian còn lại tính tới thời điểm kết thúc đợt phân phối theo quy định tại hợp đồng, nhưng không vượt quá thời hạn được phép phân phối theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

|                                                                                                       | Hệ số rủi ro<br>phát hành |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Khoảng thời gian còn lại tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối                               |                           |
| Trên sáu mươi (60) ngày                                                                               | 20%                       |
| Từ ba mươi (30) ngày tới sáu mươi (60) ngày                                                           | 40%                       |
| Dưới ba mươi (30) ngày                                                                                | 60%                       |
| Trong thời gian kể từ ngày kết thúc thời hạn phân phối tới ngày phải thanh toán cho tổ chức phát hành | 80%                       |

## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

## 3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### 3.3.2 Chứng khoán mà Công ty phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành (tiếp theo)

- $r$  là hệ số rủi ro thị trường. Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho chi tiết cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC và được trình bày tại phần A của Bảng tính giá trị rủi ro trong Báo cáo;
- $P_1$  là giá giao dịch. Nguyên tắc xác định giá giao dịch được trình bày ở mục 3.3.5. Trường hợp phát hành lần đầu ra công chúng, kể cả đấu giá cổ phần hóa lần đầu, đấu thầu trái phiếu, thì giá giao dịch bằng giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của tổ chức phát hành được xác định tại thời điểm gần nhất, hoặc giá khởi điểm (nếu không xác định được giá trị sổ sách), hoặc mệnh giá (đối với trái phiếu).

Sau ngày cuối cùng phải thanh toán cho tổ chức phát hành, Công ty phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán không thể phân phối hết theo quy định tại mục 3.3.1.

#### 3.3.3 Chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành do Công ty phát hành

Giá trị rủi ro thị trường của nhóm tài sản này được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = (P_0 \times Q_0 \times k - P_1 \times Q_1) \times r - MD$$

Trong đó:

- $P_0$  là giá thanh toán của chứng khoán cơ sở tại ngày tính toán do Sở Giao dịch Chứng khoán xác định và công bố;
- $Q_0$  là số lượng chứng quyền đang lưu hành của Công ty;
- $k$  là tỷ lệ chuyển đổi;
- $P_1$  là giá của chứng khoán cơ sở được xác định theo quy định tại mục 3.3.5;
- $Q_1$  là số lượng chứng khoán cơ sở mà Công ty dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán chứng quyền có bảo đảm do mình phát hành;
- $r$  là hệ số rủi ro thị trường của chứng quyền được xác định theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC và được trình bày tại phần A của Bảng tính giá trị rủi ro trong Báo cáo;
- $MD$  là giá trị ký quỹ khi Công ty phát hành chứng quyền có bảo đảm;

Chứng khoán cơ sở để tính toán rủi ro thị trường theo công thức nêu trên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đã có trong phương án phát hành hoặc đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sử dụng chứng khoán này trên tài khoản tự doanh để phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm;
- Là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm.



## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

## 3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### 3.3.3 Chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành do Công ty phát hành (tiếp theo)

Trường hợp chứng quyền do Công ty phát hành không có lãi như quy định của Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty không phải tính rủi ro thị trường đối với chứng quyền đã phát hành nhưng phải tính rủi ro thị trường đối với chứng khoán cơ sở hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền đã phát hành.

Công ty phải tính rủi ro thị trường đối với phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở do Công ty dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do mình phát hành và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Giá trị cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm phải tương ứng với giá trị phòng ngừa.

#### 3.3.4 Hợp đồng tương lai

Giá trị rủi ro thị trường đối với hợp đồng tương lai được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \left( \text{Giá trị thanh toán cuối ngày} - \text{Giá trị thanh toán mua vào} \right) \times \text{Hệ số rủi ro thị trường của hợp đồng tương lai} - \text{Giá trị ký quỹ}$$

Trong đó:

- Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x Khối lượng mở
- Giá trị chứng khoán mua vào là giá trị chứng khoán cơ sở mà Công ty mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai;
- Giá trị ký quỹ là phần giá trị tài sản mà Công ty ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh, tạo lập thị trường.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB****THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017****3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)****3.3.5 Giá tài sản**

Giá tài sản được xác định theo quy định của Thông tư 87/2017/TT-BTC, cụ thể như sau:

| TT                                                                    | Loại tài sản                                                                                                                                           | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1                                                                     | Tiền (VND)                                                                                                                                             | Số dư tài khoản tại ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2                                                                     | Ngoại tệ                                                                                                                                               | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3                                                                     | Tiền gửi kỳ hạn                                                                                                                                        | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4                                                                     | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu | Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Trái phiếu</b>                                                     |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 5                                                                     | Trái phiếu niêm yết                                                                                                                                    | <ul style="list-style-type: none"><li>- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);</li><li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.</li></ul></li></ul> Tức là:<br>Max (Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế). |
| 6                                                                     | Trái phiếu không niêm yết                                                                                                                              | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.</li></ul> Tức là:<br>Max (Giá yết (nếu có), Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).                                                                                                                                                                                                 |

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB****THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017****3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)****3.3.5 Giá tài sản (tiếp theo)**

| <b>TT</b>       | <b>Loại tài sản</b>                                                   | <b>Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cổ phiếu</b> |                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 7               | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | <ul style="list-style-type: none"><li>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li><li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Giá mua;</li><li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li></ul></li></ul> Tức là:<br>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ) |
| 8               | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                | <ul style="list-style-type: none"><li>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li><li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Giá mua;</li><li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li></ul></li></ul> Tức là:<br>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ) |
| 9               | Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom  | <ul style="list-style-type: none"><li>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li><li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Giá mua;</li><li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li></ul></li></ul> Tức là:<br>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ) |



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB****THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017****3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)****3.3.5 Giá tài sản (tiếp theo)**

| TT                          | Loại tài sản                                                                 | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cổ phiếu (tiếp theo)</b> |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 10                          | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch      | <ul style="list-style-type: none"><li>- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.</li><li>- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá từ các báo giá;</li><li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;</li><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Giá mua;</li><li>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li></ul></li></ul> Tức là:<br>Max (Giá từ các báo giá, Giá của kỳ báo cáo gần nhất, Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán). |
| 11                          | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch | <ul style="list-style-type: none"><li>- Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Mệnh giá;</li><li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li></ul></li></ul> Tức là:<br>Max (Giá trị sổ sách, Mệnh giá, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 12                          | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản                      | 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 13                          | Cổ phần, phần vốn góp khác                                                   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Giá mua/giá trị vốn góp;</li><li>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li></ul></li></ul> Tức là:<br>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua/giá trị vốn góp, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB****THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017****3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)****3.3.5 Giá tài sản (tiếp theo)**

| TT                                                 | Loại tài sản                                                                     | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Quỹ/cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán</b> |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 14                                                 | Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF                                                       | <ul style="list-style-type: none"><li>- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li><li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/1CCQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 15                                                 | Quỹ thành viên/Quỹ mở/cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ | Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 16                                                 | Các trường hợp khác                                                              | Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>Tài sản cố định</b>                             |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 17                                                 | Quyền sử dụng đất...                                                             | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 18                                                 | Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang            | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 19                                                 | Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...                                      | Giá trị còn lại của tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 20                                                 | Các tài sản cố định khác                                                         | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Chứng khoán khác</b>                            |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 21                                                 | Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành          | <ul style="list-style-type: none"><li>- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li><li>- Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 22                                                 | Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài                                     | <ul style="list-style-type: none"><li>- Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán</li><li>- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li><li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Giá mua;</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán</li></ul></li></ul> <p>Tức là:<br/>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p> |

## **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

## **3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **3.4 Giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết.

Kết thúc ngày giao dịch, Công ty phải xác định giá trị rủi ro thanh toán đối với các hợp đồng, giao dịch sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính;
- Các khoản phải thu trong hạn của tổ chức kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu cho khách hàng trong hoạt động môi giới bán chứng khoán;
- Các khoản phải thu đã quá hạn, kể cả trái phiếu đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;
- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán.

Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tiềm ẩn rủi ro}$$

Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.

Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$



## **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

#### **3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)**

###### **3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác**

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC.

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

|     | <b>Đối tác thanh toán cho Công ty</b>                                                                                                                                                                                  | <b>Hệ số rủi ro thanh toán</b> |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| (1) | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương | 0%                             |
| (2) | Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán                                                                                                                                                                 | 0,8%                           |
| (3) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.     | 3,2%                           |
| (4) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty.   | 4,8%                           |
| (5) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam.                                                                                                               | 6%                             |
| (6) | Các tổ chức, cá nhân khác.                                                                                                                                                                                             | 8%                             |

###### **3.4.2 Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian**

|     | <b>Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán</b>  | <b>Hệ số rủi ro thanh toán</b> |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| (1) | 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16%                            |
| (2) | 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32%                            |
| (3) | 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48%                            |
| (4) | Từ 60 ngày trở đi                                             | 100%                           |

## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

## 3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

#### 3.4.3 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

| STT | Loại hình giao dịch                                                                                                                              | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán                                                                                                                |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán | Toàn bộ giá trị khoản cho vay                                                                                                                            |
| (2) | Cho vay chứng khoán/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                     | $\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$                                                   |
| (3) | Vay chứng khoán/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                         | $\text{Max} \{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$                                                            |
| (4) | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                             | $\text{Max} \{(\text{Giá trị của hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$ |
| (5) | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                             | $\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$     |
| (6) | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ ( cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                       | $\text{Max} \{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$                                                                                   |

#### 3.4.4 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản đảm bảo là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản đảm bảo trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản được giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 - Hệ số rủi ro thị trường)

## **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

## **3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)**

#### **3.4.5 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

#### **3.4.6 Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

### **3.5 Giá trị rủi ro hoạt động**

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau:

- 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán;
- 20% vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác.



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2018.



Nguyễn Phương Quang  
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Ngọc Hạnh  
Trưởng bộ phận  
kiểm soát nội bộ



Trịnh Thanh Cẩn  
Tổng Giám đốc

Số: 36.2/CV-ACBS.18

TP HCM, ngày 06 tháng 3 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: **Công ty TNHH Chứng khoán ACB**
  - Mã chứng khoán:
  - Địa chỉ trụ sở chính: 41 Mạc Đình Chi, P. Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
  - Điện thoại: 84-8 38.234.159
  - Fax: 84-8 38.235.060
  - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Nguyệt  
Chức vụ: Chuyên viên Tuần thủ
- Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố**

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2017 và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/3/2018 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

**Đại diện tổ chức**  
Người UQ CBTT  
  
Nguyễn Thị Nguyệt